

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:143/BDHC-P2

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thủy điện Buôn Đôn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

- Mã chứng khoán: BSA
- Địa chỉ: Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02623 891368 Fax: 02623 891348
- Email: srepok4a@gmail.com Website: <https://thuydienbuondon.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2025 tại đường dẫn: <https://thuydienbuondon.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II năm 2025.
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST tăng trên 10% so với BCTC Quý II năm 2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRUONG HAI QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Số: 142/BDHC-P2
Về việc giải trình LNST BCTC
Quý 2/2025 tăng trên 10% so với
Quý 2/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2025 như sau:

+ Do sản lượng sản xuất điện tăng 69,09% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận từ sản xuất điện tăng.

+ Trong Quý 2/2025, Công ty đã trả trước hạn khoản vay nước ngoài nên phát sinh chênh lệch tỷ giá đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính, sẽ được Bên mua điện thanh toán là 28,50 tỷ đồng. Đồng thời lãi vay trong kỳ giảm 52,82% so với cùng kỳ năm trước.

Từ các nguyên nhân chính nêu trên, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 tăng trên 10% so với Quý 2/2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025



Đắc Lắc, tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền,
P. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ II NĂM 2025**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.408.490.420	392.682.169.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.951.579.276	70.440.053.820
1. Tiền	111	IV. 1	2.951.579.276	440.053.820
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1		70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.371.869.086	319.609.477.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	207.324.868.933	223.935.868.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.647.302.952	922.165.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	123.449.697.201	94.801.443.490
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.000.000)	(50.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		2.075.831.095	2.042.908.440
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	2.075.831.095	2.042.908.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.009.210.963	589.729.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	15.009.210.963	589.729.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 14		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐỒN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền,
Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		823.039.876.869	883.321.798.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.700.000	54.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 7	4.700.000	54.700.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		732.275.481.604	795.735.645.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221		728.868.586.620	792.283.476.562
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 8	1.839.566.616.557	1.839.141.229.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.110.698.029.937)	(1.046.857.752.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.406.894.984	3.452.168.548
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 9	3.773.470.000	3.773.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(366.575.016)	(321.301.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.900.445.637	3.095.175.212
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 10	5.900.445.637	3.095.175.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.859.249.628	84.436.278.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	75.128.636.225	76.340.230.827
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	IV. 12	9.730.613.403	8.096.047.378
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.176.448.367.289	1.276.003.968.031

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền,
Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		220.181.964.416	369.661.070.001
I. Nợ ngắn hạn	310		211.921.964.416	280.682.070.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	3.184.167.809	1.376.749.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV. 16	2.331.014.959	2.331.014.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	8.616.927.066	12.224.896.752
4. Phải trả người lao động	314		1.202.268.165	3.694.728.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	5.482.606.242	10.149.189.646
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 17	3.042.311.366	2.770.893.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 18	185.802.129.965	245.322.522.937
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.260.538.844	2.812.074.924
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.260.000.000	88.978.999.524
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 19	8.260.000.000	88.978.999.524
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		956.266.402.873	906.342.898.030
I. Vốn chủ sở hữu	410		956.266.402.873	906.342.898.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 20	668.509.750.000	668.509.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.509.750.000	668.509.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.824.284.000	10.824.284.000

Đăk Lăk, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Lê Thị Kiều Vi
Người lập

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
	số	minh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	64.022.290.834	40.791.356.424	113.905.114.666	74.617.476.383
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.022.290.834	40.791.356.424	113.905.114.666	74.617.476.383
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	41.513.974.212	27.688.932.868	73.831.932.800	50.169.248.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.508.316.622	13.102.423.556	40.073.181.866	24.448.228.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	28.523.646.466	19.948.554	28.699.751.151	188.207.909
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	3.481.389.561	7.241.708.561	8.450.954.129	15.567.962.474
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.416.528.450	7.241.708.561	8.056.397.954	14.918.918.474
8. Chi phí bán hàng	25					-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V. 5	2.883.766.564	2.911.108.121	6.263.433.247	5.617.516.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.666.806.963	2.969.555.428	54.058.545.641	3.450.957.185
11. Thu nhập khác	31		361.405.860	-	361.405.860	-
12. Chi phí khác	32		10.000.000	-	10.000.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		351.405.860	-	351.405.860	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		45.018.212.823	2.969.555.428	54.409.951.501	3.450.957.185
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 6	2.328.937.994	165.593.788	2.841.754.548	204.140.576
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.689.274.829	2.803.961.640	51.568.196.953	3.246.816.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		639	7	771	47





Trương Hải Quang
Giám đốc



Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54409951501	3.450.957.185
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.884.437.261	32.756.980.643
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		-	(910.271)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(203.353.503)	(187.246.206)
- Chi phí lãi vay	06		8.056.397.954	14.918.918.474
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.147.433.213	50.938.699.825
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.729.168.314)	50.413.416.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.667.488.680)	(169.803.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.053.886.651)	(12.667.542.676)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.206.773.772)	(962.100.407)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.717.922.829)	(16.853.821.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.814.520.031)	(1.992.268.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.196.228.190)	(2.242.728.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.761.444.746	66.463.850.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.190.435.025)	(205.865.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.989.119	222.883.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.788.445.906)	17.017.488

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		202.011.183.575	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341.472.656.959)	(83.383.350.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.461.473.384)	(83.383.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(67.488.474.544)	(16.902.481.840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.440.053.820	21.893.719.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	910.271
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.951.579.276	4.992.147.862

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2025


Lê Thị Kiều Vi
Người lập


Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng


Trương Hải Quang
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đồn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ thay đổi lần 11:

668.509.750.000

VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Công ty là Chủ đầu tư Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:



- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	88.273.874	61.396.052
Tiền gửi ngân hàng	863.305.402	378.657.768
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	2.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	2.951.579.276	70.440.053.820

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	207.274.868.933	223.885.868.910
Khách hàng khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	207.324.868.933	223.935.868.910

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công Ty TNHH Tư Vấn Nông Lâm Nghiệp Và Dịch Vụ Phương Bắc	300.000.000	300.000.000
Công Ty Cổ Phần SODEMA	-	604.765.500
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Việt Đăng Khoa	1.959.777.600	-
Nhà cung cấp khác	387.525.352	17.400.000
Cộng	2.647.302.952	922.165.500

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	5.841.096	204.476.712
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	9.000.000	9.000.000
Công ty Mua bán Điện	122.043.808.180	94.325.348.292
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	-
Phải thu khác	1.341.047.925	262.618.486
Cộng	123.449.697.201	94.801.443.490

5. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
Nguyên vật liệu tồn kho	2.052.663.263	2.015.491.181
Công cụ dụng cụ	23.167.832	27.417.259
Cộng	2.075.831.095	2.042.908.440

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ	65.901.336	76.648.219
Chi phí bảo hiểm	123.270.584	303.750.589
Chi phí thuê văn phòng	184.242.423	82.636.360
Chi phí sửa chữa	1.931.610.189	7.333.333
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	703.073.186	119.360.843
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác - Chi phí khấu hao	12.001.113.245	-
Cộng	15.009.210.963	589.729.344

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện		50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cọc tiền thuê pin mua xe máy điện Vinpast impes	1.200.000	1.200.000
Cộng	4.700.000	54.700.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	1.294.420.374.168	539.048.091.989	5.058.586.955	614.176.445	1.839.141.229.557
Số tăng trong kỳ	-	425.387.000	-	-	425.387.000
Mua sắm mới, lắp đặt hoàn thành	-	425.387.000	-	-	425.387.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.294.420.374.168	539.473.478.989	5.058.586.955	614.176.445	1.839.566.616.557
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	614.268.665.093	428.650.747.589	3.324.163.868	614.176.445	1.046.857.752.995
Trích khấu hao	37.853.846.562	25.798.209.714	188.220.666	-	63.840.276.942
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	652.122.511.655	454.448.957.303	3.512.384.534	614.176.445	1.110.698.029.937
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	680.151.709.075	110.397.344.400	1.734.423.087	-	792.283.476.562
Tại ngày 30/06/2025	642.297.862.513	85.024.521.686	1.546.202.421	-	728.868.586.620

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	3.693.470.000	80.000.000	-	-	3.773.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	3.693.470.000	80.000.000			3.773.470.000
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	241.301.452	80.000.000			321.301.452
Trích khấu hao	45.273.564		-		45.273.564
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	286.575.016	80.000.000			366.575.016
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	3.452.168.548	-		-	3.452.168.548
Tại ngày 30/06/2025	3.406.894.984			-	3.406.894.984

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.
- + Quyền sử dụng 838,9 m2 đất thuộc thửa đất số 422, tờ bản đồ số 6 tại phường Thành Nhất. Trong đó, 85,7m2 là đất trồng cây lâu năm và 753,2m2 đất được chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ 50 năm, kể từ ngày 29/11/2023

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	5.900.445.637	3.095.175.212
Cộng	5.900.445.637	3.095.175.212

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	74.564.823.174	75.702.623.736
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	154.587.932	98.025.942
Chi phí dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng...	409.225.119	539.581.149
Cộng	75.128.636.225	76.340.230.827

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ	9.730.613.403	8.096.047.378
Cộng	9.730.613.403	8.096.047.378

13. Phải trả cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Cty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804
Công Ty Cổ Phần SODEMA	1.411.714.501	
Trung Tâm Thông Tin, Kinh Tế Và Giám Sát Tài Nguyên Nước	215.889.305	
Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học và Kỹ Thuật Điện	222.924.476	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vinh Thành		246.483.832
Nhà cung cấp khác	222.798.723	19.425.035
Cộng	3.184.167.809	1.376.749.671

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2025	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	1.266.411.757	2.277.931.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.327.276.904	4.300.042.387
Thuế thu nhập cá nhân	89.170.711	116.190.265
Thuế tài nguyên	3.040.087.822	2.453.215.820
Phí và lệ phí	1.893.979.872	3.077.517.060
Cộng	8.616.927.066	12.224.896.752

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	2.277.931.220	8.857.722.973	9.869.242.436	1.266.411.757
+ Phải nộp	2.277.931.220	7.893.536.802	8.905.056.265	1.266.411.757
+ Được khấu trừ		964.186.171	964.186.171	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.300.042.387	2.841.754.548	4.814.520.031	2.327.276.904
Thuế thu nhập cá nhân	116.190.265	235.881.822	262.901.376	89.170.711
Thuế tài nguyên	2.453.215.820	10.012.721.872	9.425.849.870	3.040.087.822
Thuế khác, phí và lệ phí (bảo vệ môi trường rừng, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)	3.077.517.060	4.415.305.014	5.598.842.202	1.893.979.872
Thuế khác (nhà thầu, đất, môn bài)		212.287.598	212.287.598	
Cộng	12.224.896.752	25.611.487.656	29.219.457.342	8.616.927.066

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%, trong 6 tháng đầu năm 2025 thuế suất giá trị gia tăng của điện thương phẩm giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	886.404.267	5.547.929.142
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn		196.929.478
Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ hàng năm cơ khí thủy công	200.000.000	
Trích trước chi phí XDCB các hạng mục nhà máy thủy điện	4.333.095.546	4.333.095.546
Trích trước các khoản chi phí khác	63.106.429	71.235.480
Cộng	5.482.606.242	10.149.189.646

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Công Ty Cổ Phần Net Zero Carbon	2.331.014.959	2.331.014.959
	2.331.014.959	2.331.014.959

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	72.638.258	72.638.258
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	2.734.673.108	2.463.255.267
Cộng	3.042.311.366	2.770.893.525

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn				
- HD bank Đắk Lắk	-	-	-	-
- Vietinbank Đắk Lắk	-	3.700.000.000	-	73.681.022.197
- BIDV Khánh Hòa	-	18.007.581.441	-	
Vay dài hạn đến hạn trả				
Sumitomo Mitsui				
- Banking		-	5.838.000	149.166.738.000
- BIDV Khánh Hòa		164.094.548.524		22.474.762.740
Cộng	-	185.802.129.965	5.838.000	245.322.522.937

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn				
Sumitomo Mitsui				
- Banking		-	2.901.000	74.123.451.000
- BIDV Khánh Hòa		8.260.000.000		14.855.548.524
Cộng	-	8.260.000.000	2.901.000	88.978.999.524

20. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	668.509.750.000	10.824.284.000	225.591.967.549	904.926.001.549
Lợi nhuận tăng trong năm			3.246.816.609	3.246.816.609
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.044.935.865)	(2.044.935.865)
Chia cổ tức bằng tiền	-		-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tại ngày 30/06/2024	668.509.750.000	10.824.284.000	226.793.848.293	906.127.882.293
Tại ngày 01/01/2025	668.509.750.000	10.824.284.000	227.008.864.030	906.342.898.030
Tăng khác				
Lợi nhuận tăng trong kỳ			51.568.196.953	51.568.196.953
Giảm khác				-
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(1.644.692.110)	(1.644.692.110)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-		-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-		-
Tại ngày 30/6/2025	668.509.750.000	10.824.284.000	276.932.368.873	956.266.402.873

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	207.241.820.000	207.241.820.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	167.130.500.000	167.130.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	100.278.300.000	100.278.300.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	33.426.090.000	33.426.090.000
Nguyễn Văn Luận	62.249.220.000	62.056.220.000
Các cổ đông khác	98.183.820.000	98.376.820.000
Cộng	668.509.750.000	668.509.750.000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số: V377/2025-BSA/VSDC-ĐK ngày 21/03/2025.

c. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.850.975	66.850.975
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu phổ thông	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.850.975	66.850.975
- Cổ phiếu phổ thông	66.850.975	66.850.975

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	113.905.114.666	71.978.611.802
Doanh thu bán tín chỉ carbon		2.638.864.581
Doanh thu thuần	113.905.114.666	74.617.476.383

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	73.831.932.800	50.169.248.105
Cộng	73.831.932.800	50.169.248.105

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng,	203.353.503	187.246.206
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.496.397.648	51.432
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		910.271
Cộng	28.699.751.151	188.207.909

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.056.397.954	14.918.918.474
Phí tài chính liên quan các khoản vay	394.556.175	589.246.409
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		59.797.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	8.450.954.129	15.567.962.474

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.534.531.398	1.957.943.533
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	32.864.767	231.728.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.828.315	52.571.120
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	109.610.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.977.336	1.569.124.905
Chi phí khác bằng tiền	1.229.231.431	1.696.538.287
Cộng	6.263.433.247	5.617.516.528

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.409.951.501	3.450.957.185
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	751.253.378	633.674.876
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	751.253.378	632.764.605
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>		910.271
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	55.161.204.879	4.082.811.519
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	54.603.242.853	4.082.811.519
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	557.962.026	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	2.841.754.548	204.140.576
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (*) 5%	2.730.162.143	204.140.576
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	111.592.405	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.841.754.548	204.140.576
(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.		

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.568.196.953	3.246.816.609
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(48.702.249)
Quỹ thưởng ban điều hành		(27.244.280)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.568.196.953	3.170.870.080
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	66.850.975	66.850.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	47

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	66.850.975	66.850.975
<i>Số lượng CP phát hành</i>		
<i>Ngày phát hành</i>		
<i>Số ngày lưu hành</i>		
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ		
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/180 ngày)	-	
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ		
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	66.850.975	66.850.975

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc